



guān chá

观察

Verb · observe; watch; survey

Example Sentences

wǒ guān chá yī zhī niǎo

我观察一只鸟。

I observe a bird.

tā xǐ huān guān chá tiān kōng zhōng de yún cǎi

他喜欢观察天空中的云彩。

He likes to observe the clouds in the sky.

kē xué jiā tōng guò shí yàn guān chá zì rán xiàn xiàng de biàn huà

科学家通过实验观察自然现象的变化。

Scientists observe changes in natural phenomena through experiments.

Trace each character, then write the word on your own.

观	观	观	观	观	观	观	观	观		
察	察	察	察	察	察	察	察	察	察	察
察	察	察	察	察	察					